

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐỀ XUẤT
DỰ ÁN “CHƯƠNG TRÌNH KỸ NĂNG VÀ KIẾN THỨC
CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TOÀN DIỆN”
(Sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á)

Cơ quan chủ quản: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 9 năm 2017

ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

I. Tên dự án

Dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện” sử dụng vốn vay của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tài trợ.

II. Tầm quan trọng và sự cần thiết của Dự án

1. Nhu cầu thị trường lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm cơ hội việc làm hiện tại và tương lai cho sinh viên tốt nghiệp

Căn cứ Dự báo nhu cầu nhân lực – thị trường lao động năm 2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh trong văn bản số 324/BC-TTDBNL ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Dự báo nhu cầu nhân lực – thị trường lao động năm 2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh, chương trình việc làm thành phố giai đoạn 2017 - 2020, chủ trương thành phố tập trung phát triển 04 ngành công nghiệp chủ lực, 09 ngành kinh tế trọng yếu và phát triển 50.000 doanh nghiệp trong năm 2017. Căn cứ khảo sát nhu cầu tuyển dụng các doanh nghiệp tại thành phố năm 2017 và ứng dụng các phương pháp phân tích dự báo nhu cầu nhân lực; năm 2017 dự kiến thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu 280.000 chỗ làm việc tăng 3,7% so với năm 2016, trong đó có khoảng 140.000 chỗ làm việc mới tăng 7,69% so với năm 2016. Nhu cầu tuyển dụng lao động tập trung ở những ngành nghề như: Kinh doanh – Marketing – Bán hàng, Dịch vụ – Du lịch – Nhà hàng khách sạn, Công nghệ thông tin, Cơ khí – Tự động hóa, Chế biến thực phẩm, Vận tải, Xuất nhập khẩu, Dệt – May – Giày da, Tài chính – Ngân hàng, Y tế - chăm sóc sức khỏe, Kiến trúc – Xây dựng – Môi trường, Kinh doanh tài sản – Bất động sản, và ngành nghề công nghệ kỹ thuật Nông – lâm – thủy sản, ...

1.1.Nhu cầu nhân lực của 4 ngành công nghiệp trọng yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017:

**Bảng 1: Nhu cầu nhân lực 4 ngành công nghiệp trọng yếu
trên địa bàn TPHCM năm 2017**

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ (%)
1	Cơ khí	3,03
2	Điện tử - Công nghệ thông tin	8,79
3	Chế biến lương thực thực phẩm	3,22
4	Hóa chất – Nhựa cao su	1,47

Nguồn: Tính toán của Trung tâm DBNCLĐ&TTTTLĐ TP.HCM

1.2. Nhu cầu nhân lực theo trình độ chuyên môn năm 2017

Bảng 2: Xu hướng nhu cầu nhân lực theo trình độ chuyên môn năm 2017

STT	Trình độ	Cơ cấu nhu cầu (%)
1	Lao động chưa qua đào tạo	25,32
2	Sơ cấp nghề	8,64
3	Công nhân kỹ thuật lành nghề	11,85
4	Trung cấp (CN-TCN)	25,17
5	Cao đẳng (CN-CDN)	14,66
6	Đại học	13,71
7	Trên đại học	0,65

Nguồn: Tính toán của Trung tâm DBNCLĐ&TTTTLĐ TP.HCM

2. Mức độ đáp ứng, năng lực đào tạo của Nhà trường đối với nhu cầu thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua với bề dày kinh nghiệm, tiềm năng sẵn có tham gia cung cấp nhân lực cho thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận, chất lượng đào tạo nhân lực của Nhà trường được xã hội đánh giá cao qua số lượng tuyển dụng lao động tăng dần qua các năm. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới, tập trung phát triển bốn nhóm ngành công nghiệp trọng yếu là ngành chế biến lương thực thực phẩm, hóa chất – nhựa cao su, cơ khí, điện tử - công nghệ thông tin, bốn nhóm nghề này rất phù hợp với sự đầu tư phát triển các ngành đào tạo mũi nhọn của Nhà trường hiện nay như công nghệ Điện - Điện tử; công nghệ Thông tin, công nghệ Cơ khí và công nghệ Ô tô. Vì vậy, trong thời gian tới Nhà trường rất cần được đầu tư đồng bộ, hiện đại về trang thiết bị máy móc nói riêng và tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo nói chung giúp Nhà trường đủ nguồn lực thực hiện tốt vai trò đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung.

3. Số liệu thống kê về sinh viên đã tốt nghiệp:

Số liệu học sinh - sinh viên tốt nghiệp từ 2012 - 2017 (5 năm)

STT	Bậc đào tạo	NH 2012 - 2013 (Năm 2013)	NH 2013 - 2014 (Năm 2014)	NH 2014 - 2015 (Năm 2015)	NH 2015 - 2016 (Năm 2016)	NH 2016 - 2017 (Tháng 9 Năm 2017)
1	Cao đẳng chuyên nghiệp	1203	1090	703	779	473
2	Cao đẳng liên thông	74	85			39
3	Trung cấp chuyên nghiệp	265	182	204	151	89
4	Cao đẳng nghề	Mới đào tạo bắt đầu từ năm học 2015-2016, các khóa đang học chưa tốt nghiệp				
5	Trung cấp nghề					

4. Các khoá đào tạo có liên quan đến nhu cầu của thị trường, số lượng sinh viên hiện tại và dự kiến tuyển sinh trong tương lai

Thực tế toàn bộ các khóa đào tạo tạo chính qui bậc cao đẳng nghề, trung cấp nghề; cao đẳng chuyên nghiệp và trung cấp chuyên nghiệp đều được đào tạo theo nhu cầu của thị trường, chỉ tiêu học sinh-sinh viên tuyển mới hàng năm được căn cứ vào nhu cầu người học, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp và năng lực của Nhà trường về đội ngũ giảng viên, về cơ sở vật chất, về chương trình đào tạo...

- Số lượng học sinh-sinh viên đang đào tạo trong năm 2017 - 2018 (tính đến 31/8/2017): 9.905 học sinh sinh viên.

- Dự kiến số lượng tuyển sinh trong tương lai từ năm 2018 - 2026: 42.500 học sinh sinh viên.

5. Số liệu thống kê về đội ngũ giáo viên/giảng viên, nhân viên

Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên: **338 người**, trong đó:

- Giảng viên : 205 người

- Cán bộ, nhân viên : 133 người

6. Cách tiếp cận giảng dạy

- Lấy người học làm trung tâm, phát huy mạnh mẽ tính chủ động của người học, coi trọng việc tổ chức cho học sinh - sinh viên hoạt động độc lập hoặc theo nhóm thông qua đó học sinh-sinh viên vừa tự lực nắm các tri thức, kỹ năng mới, đồng thời được rèn luyện về phương pháp tự học.

- Đổi mới phương pháp dạy học theo phương pháp tiếp cận CDIO nhằm xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn kiểm định chất lượng ABET. Để thực hiện tiêu chí này người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, tin học và kỹ năng nghiên cứu học tập cơ bản.

- Đào tạo theo yêu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, dạy những gì thị trường cần, doanh nghiệp cần và sẽ cần, hoặc xa hơn là “dạy những gì thị trường và doanh nghiệp sẽ cần”.

7. Các thỏa thuận hợp tác với ngành công nghiệp địa phương

Đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp ở một số chuyên ngành Hàn, Điện, Công nghệ thông tin và Công nghệ Ô tô cam kết theo đảm bảo về tiến độ, chất lượng đào tạo. Đồng thời tổ chức các lớp đào tạo nghề ngắn hạn phục vụ cho nhu cầu người học tại địa phương về ngoại ngữ, tin học.

Kết quả đào tạo:

TT		2013	2014	2015	2016	7/2017
	Dạy nghề dưới 3 tháng	170	190	2.523	2.273	2.019
1	Công nghệ Thông tin	0	0	1.099	1.334	415
2	Công nghệ Điện - Điện tử	60	72	50	90	131
3	Công nghệ Động lực	6	8	11	23	0
4	Công nghệ Cơ khí	104	110	129	119	111
5	Ngoại ngữ			1.234	707	1.362

8. Tình trạng nhà xưởng, và thiết bị đào tạo

8.1. Hiện trạng cơ sở vật chất:

Tổng diện tích đất: **50.646,6 m²**

Tổng diện tích sàn xây dựng: **26.623 m²**

Trong đó:

- Diện tích giảng đường, phòng học: (79 phòng) 5.735 m²
- Diện tích thư viện: 608 m²
- Diện tích phòng thí nghiệm, nhà xưởng: 7.890 m²
- Diện tích nhà làm việc: 1.266 m²
- Sân thể thao: 8.700 m²
- Hội trường: 848 m²
- Đường nội bộ: 583 m²
- Ký túc xá, gồm 12 phòng 993 m²

8.2. Danh mục xưởng thực hành

TT	Tên phòng thực hành, thực tập	Số lượng	Diện tích (m2)	Giá trị thiết bị
1	KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ			33.365.193.602
	P. Thực tập PLC	2	176	1.239.844.500
	P. Thực tập Điện tử viễn thông	1	64	3.029.489.274
	P. Thực tập Thí nghiệm máy điện	1	64	340.177.000
	P. Thực tập Điện - khí nén	1	88	390.635.000
	P. Thực tập Điện tử máy tính	1	64	492.486.654
	P. Thực tập SC Máy CNC	1	44	1.450.867.142
	P. Thực tập Đo lường cảm biến	1	44	793.295.351
	P. Thực tập Kỹ thuật xung - số	1	88	654.989.000
	P. Thực tập Tự động hóa	1	132	9.684.328.100
	P. Thực tập Vi xử lý	1	64	938.189.000
	Phòng Dự án	1	220	744.572.646
	P. Thực tập Đo lường mạch điện	2	264	3.877.937.250
	P. Thực tập Điện cơ bản	2	220	759.661.000
	P. Thực tập Máy điện	2	176	556.405.000
	P. Thực tập Scada	2	176	3.393.166.300
	P. Thực tập Điện tử công nghiệp	2	220	1.606.363.000
	P. Thực tập Điện tử công suất	2	152	2.795.508.385
	P. Thực tập Trang bị điện	2	264	418.503.000
	P. Thực tập Mạch điện tử	2	176	198.776.000
2	KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC			15.442.924.496
	Xưởng Động cơ Diesel	2	176	685.865.600
	Phòng máy tính Khoa CN Động lực (Phòng thí nghiệm máy điện)	1	61	9.152.186.400
	Xưởng Điện ô tô	2	176	2.460.119.999
	Xưởng Gầm ô tô	3	108	1.842.782.500
	Xưởng Động cơ xăng	2	196	1.301.969.997
	Xưởng đồng sơn ô tô	1	80	-

TT	Tên phòng thực hành, thực tập	Số lượng	Diện tích (m2)	Giá trị thiết bị
3	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			10.267.596.772
	Phòng máy tính	17	1.084	10.267.596.772
4	KHOA CÔNG NGHỆ NHIỆT - LẠNH			2.730.471.000
	Xưởng thực tập Lắp đặt và sửa chữa Điều hòa không khí	2	220	572.580.000
	Xưởng thực tập lắp đặt và sửa chữa lạnh công nghiệp	2	176	1.388.465.000
	Xưởng thực tập Trang bị điện và Tự động hóa	2	176	163.740.000
	Xưởng thực tập sửa chữa lạnh cơ bản	2	176	311.876.000
	Xưởng thực tập sửa chữa máy và Thiết bị lạnh dân dụng	1	88	293.810.000
5	KHOA CÔNG NGHỆ MAY THỜI TRANG			1.417.230.608
	Xưởng Thiết kế rập mẫu	1	80	46.220.000
	Phòng Vi tính - May thời trang	1	80	596.127.208
	Xưởng May - May thời trang	3	212	774.883.400
6	KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ			24.348.757.569
	Xưởng CNC công nghiệp	2	510	13.409.110.604
	Xưởng CNC cơ bản	1	100	913.232.737
	Phòng Phương pháp	1	85	385.858.225
	Xưởng Cơ điện	1	85	164.255.000
	Xưởng hàn	1	255	1.647.866.000
	Xưởng nguội	1	255	182.040.000
	Xưởng phay	1	255	3.320.195.003
	Xưởng tiện	2	510	4.326.200.000
	TỔNG CỘNG:			87.572.174.047

9. Khả năng tài chính để mua học liệu và vận hành và bảo dưỡng thiết bị

Tổng thu của Nhà trường năm 2016: 95.514.000.000 đồng.

Trong đó chi mua sắm thiết bị dạy học và vật tư thực hành 29.219.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 30% trên tổng nguồn thu năm 2016.

III. Mục tiêu, phạm vi của dự án

1. Mục tiêu:

Xây dựng Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một cơ sở đào tạo có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng đáp ứng công việc ở các khu công nghệ cao trong nước và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

Cung cấp cho thị trường lao động mỗi năm 3.000 người, trong đó 30% lao động xuất khẩu sang các nước khu vực Đông Nam Á.

2. Phạm vi của dự án

Hiện nay Nhà trường đang xây dựng Đề án phát triển Trường Cao đẳng nghề Lý Tự Trọng chất lượng cao, trường nghề trọng điểm ngoài việc đầu tư cho 06 nghề trọng điểm với các cấp độ: Quốc gia (02 nghề), Khu vực (02 nghề), Quốc tế (02 nghề), trường tiếp tục đầu tư cho 54 nghề còn lại đang đào tạo tại trường để đạt chuẩn kiểm định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Nhu cầu đầu tư, thiết bị mới dự kiến sử dụng nguồn vốn SKIEG và các kế hoạch lồng ghép thiết bị vào các khóa đào tạo hiện tại và khóa đào tạo mới, nguồn nhân lực phù hợp hiện có và nhu cầu đào tạo giáo viên để vận hành thiết bị mới.

3.1. Nhu cầu đầu tư thiết bị đào tạo mới sử dụng nguồn vốn SKIEG

Nhu cầu đầu tư thiết bị dạy học tại 02 cơ sở:

- Cơ sở 1: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Cơ sở 2: Xã Phú Hòa Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

• Đầu tư thiết bị dạy học tại cơ sở 1:

3.1.1. Nghề Công nghệ kỹ thuật ô tô-máy kéo, Công nghệ ô tô; Lắp ráp ô tô; Bảo trì và sửa chữa khung, vỏ ô tô; Công nghệ sơn ô tô; Bảo trì và sửa chữa xe máy

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật chẩn đoán về sửa chữa điện ô tô	1	5.437.144.000
2	Kỹ thuật sửa chữa động cơ ô tô	1	22.342.312.880
3	Bảo trì sửa chữa ô tô	1	26.518.840.800
	Thiết bị dùng chung		3.381.600.000
	Tổng cộng	3	57.679.897.680

3.1.2. Bảo trì và sửa chữa máy xây dựng và máy nâng chuyển

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên đề máy xây dựng và nâng chuyển	1	238.200.000
2	Xưởng thực hành máy xây dựng và nâng chuyển	1	32.396.430.000
	Tổng cộng	2	32.634.630.000

3.1.3. Nghề Bảo trì thiết bị cơ điện, Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật bảo trì thiết bị cơ cơ điện	01	3.037.500.000
	Tổng cộng	01	3.037.500.000

3.1.4. Nghề Kỹ thuật Cơ khí; Cắt gọt kim loại

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật cơ khí	01	80.500.400.000
	Tổng cộng	01	80.500.400.000

3.1.5. Nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Điện tử dân dụng; Điện tử công nghiệp; Điện dân dụng; Điện công nghiệp; Sửa chữa thiết bị tự động hóa; Lắp đặt điện công trình.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành PLC	01	1.218.000.000
	Tổng cộng	01	1.218.000.000

3.1.6. Nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối; Kỹ thuật đài trạm viễn thông; Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến; Điện tử dân dụng; Điện tử công nghiệp; Điện dân dụng; Điện công nghiệp; Sửa chữa thiết bị tự động hóa; Lắp đặt điện công trình; Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành điện cơ bản	01	457.240.000
2	Phòng thực hành mạch điện tử	01	470.600.000
3	Phòng thực hành Đo lường-cảm biến	01	455.000.000
4	Phòng thực hành Cơ điện tử	02	6.000.000.000
5	Phòng thực hành khí nén – thủy lực	02	6.000.000.000
	Tổng cộng	07	13.382.840.000

3.1.7. Nghề Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Điện dân dụng; Điện công nghiệp; Lắp đặt điện công trình.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành quấn dây máy điện	01	867.500.000
	Tổng cộng	01	867.500.000

3.1.8. Nghề Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin, Tin học văn phòng, Quản trị mạng máy tính, thiết kế đồ họa, Thiết kế trang Web, An ninh mạng

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên ngành CNTT	07	26.379.880.000
	Tổng cộng	07	26.379.880.000

3.1.9. Nghề Lắp đặt thiết bị lạnh; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí; Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật nhiệt lạnh	01	29.333.619.655
	Tổng cộng	01	29.333.619.655

3.1.10. Nghề Công nghệ may thời trang

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Công nghệ may thời trang	03	5.641.767.600
	Tổng cộng	03	5.641.767.600

3.1.11. Nghề May thời trang

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật may thời trang	03	5.641.767.600
	Tổng cộng	03	5.641.767.600

3.1.12. Nghề Công nghệ may Veston

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật may veston	03	4.297.713.600
	Tổng cộng	03	4.297.713.600

3.1.13. Nghề Thiết kế thời trang

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Xưởng thiết kế thời trang	03	4.194.670.800
	Tổng cộng	03	4.194.670.800

3.1.14. Nghề Kinh tế gia đình

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên ngành kinh tế gia đình	02	1.073.288.000
	Tổng cộng	02	1.073.288.000

- Đầu tư thiết bị tại Cơ sở 02

3.1.15. Bảo trì và sửa chữa máy bay

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành và mô phỏng sửa chữa tàu bay (giai đoạn 1)	1	61.276.025.000
	Tổng cộng	1	61.276.025.000

3.1.16. Nghề Sửa chữa máy tàu thủy

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên đề tàu thủy	1	696.425.000
2	Phòng học chuyên ngành tàu thủy	1	22.283.084.800
	Tổng cộng	2	22.979.509.800

3.1.17 Nghề Bảo trì thiết bị cơ điện, Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật bảo trì thiết bị cơ cơ điện	01	2.268.750.000
	Tổng cộng	01	2.268.750.000

3.1.18 Nghề Kỹ thuật Cơ khí; Cắt gọt kim loại

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật cơ khí	01	50.967.700.000
	Tổng cộng	01	50.967.700.000

3.1.19. Nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Điện tử dân dụng; Điện tử công nghiệp; Điện dân dụng; Điện công nghiệp; Sửa chữa thiết bị tự động hóa; Lắp đặt điện công trình.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành PLC	01	1.218.000.000
	Tổng cộng	01	1.218.000.000

3.1.20 Nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối; Kỹ thuật đài trạm viễn thông; Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến; Điện tử dân dụng; Điện tử công nghiệp; Điện dân dụng; Điện công nghiệp; Sửa chữa thiết bị tự động hóa; Lắp đặt điện công trình; Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành điện cơ bản	01	457.240.000
2	Phòng thực hành mạch điện tử	01	470.600.000
3	Phòng thực hành Đo lường-cảm biến	01	455.000.000
	Tổng cộng	03	1.382.840.000

3.1.21. Nghề Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Điện dân dụng; Điện công nghiệp; Lắp đặt điện công trình.

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành quấn dây máy điện	01	867.500.000
	Tổng cộng	01	867.500.000

3.1.22. Nghề Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin, Tin học văn phòng, Quản trị mạng máy tính, thiết kế đồ họa, Thiết kế trang Web, An ninh mạng

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên ngành CNTT	03	11.239.980.000
	Tổng cộng	03	11.239.980.000

3.1.23. Nghề Lắp đặt thiết bị lạnh; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí; Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật nhiệt lạnh	01	14.468.677.721
	Tổng cộng	01	14.468.677.721

3.1.24. Công nghệ may thời trang

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Công nghệ may thời trang	01	1.880.589.200
	Tổng cộng	01	1.880.589.200

3.1.25. Nghề May thời trang

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật may thời trang	01	1.880.589.200
	Tổng cộng	01	1.880.589.200

3.1.26. Nghề Công nghệ may Veston

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Kỹ thuật may veston	01	1.432.571.200
	Tổng cộng	01	1.432.571.200

3.1.27. Nghề Thiết kế thời trang

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Xưởng thiết kế thời trang	01	1.398.223.600
	Tổng cộng	01	1.398.223.600

3.1.28. Nghề Kinh tế gia đình

TT	Tên phòng thực hành	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng học chuyên ngành kinh tế gia đình	01	536.644.000
	Tổng cộng	01	536.644.000

- Đầu tư thiết bị dạy học cơ sở 1: 265.883.474.935 đồng

- Đầu tư thiết bị dạy học cơ sở 2: 173.797.599.721 đồng

Tổng chi phí đầu tư thiết bị (cơ sở 1 và cơ sở 2): 439.681.074.656 đồng

3.2. Kế hoạch lồng ghép thiết bị vào các khóa đào tạo hiện tại và khóa đào tạo mới, nguồn nhân lực phù hợp hiện có và nhu cầu đào tạo giáo viên để vận hành thiết bị mới.

Để sử dụng hiệu quả thiết bị đầu tư, chương trình đào tạo phân bổ thời gian thực hành chiếm 70% chương trình đào tạo, bài tập thực hành sử dụng 100% thiết bị ở các phòng, xưởng thực hành. Cụ thể đối với từng ngành đào tạo trong Nhà trường như sau:

3.2.1. Ngành Động lực - Ô tô:

- Qui mô đào tạo: 2.597 HS-SV, (Cao đẳng 2.032, trung cấp 565)(dự kiến tuyển mới hàng năm tăng 20%)
- Số nghề đào tạo 10 nghề, trong đó có 01 nghề trọng điểm: Công nghệ Ô tô, cấp độ quốc tế.
- Số lượng học phần thực hành: 09 học phần, (cơ bản 6 học phần, chuyên sâu 3 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 11 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.
- Số xưởng thực hành đề nghị đầu tư mới : 06 xưởng, tăng 06 học phần thực tập. Số giảng viên cần đào tạo để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 06 người
- Nhu cầu mở thêm nghề mới 03 nghề để mở rộng ngành, nghề đào tạo

3.2.2. Ngành Cơ khí:

- Qui mô đào tạo: 1.823 HS-SV, (Cao đẳng 1.579, trung cấp 244) (dự kiến tuyển mới hàng năm tăng 10%)
- Số nghề đào tạo 06 nghề, trong đó có 01 nghề trọng điểm: Cắt gọt kim loại, cấp độ quốc tế.
- Số lượng học phần thực hành: 46 học phần, (cơ bản 20 học phần, chuyên sâu 26 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 10 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.
- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới : 04 phòng, tăng 02 học phần thực tập. Số giảng viên cần đào tạo để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 05 người
- Nhu cầu mở thêm nghề mới 01 nghề để mở rộng ngành, nghề đào tạo.

3.2.3. Ngành Điện - Điện tử:

- Qui mô đào tạo: 1.939 HS-SV, Cao đẳng 1.482, trung cấp 457 (dự kiến tuyển mới hàng năm tăng 20%)
- Số nghề đào tạo 14 nghề, trong đó có 03 nghề trọng điểm: Điện công nghiệp, Cơ điện tử, cấp độ khu vực và Điện tử công nghiệp cấp độ quốc gia.
- Số lượng học phần thực hành: 24 học phần, (cơ bản 12 học phần, chuyên sâu 18 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 28 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.

- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới: 14 phòng, tăng 12 học phần thực tập. Số giảng viên cần đào tạo để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 10 người.

3.2.4. Ngành Công nghệ thông tin:

- Qui mô đào tạo: 1489 học sinh-sinh viên(Cao đẳng 864, trung cấp 625), dự kiến tuyển mới hàng năm tăng 10%

- Số nghề đào tạo 07 nghề, trong đó có 01 nghề trọng điểm: Công nghệ thông tin (phần mềm), cấp độ quốc gia.

- Số lượng học phần thực hành: 15 học phần, (cơ bản 9 học phần, chuyên sâu 6 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 17 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.

- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới: 10 phòng, tăng 5 học phần thực tập. Số giảng viên cần đào tạo để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 5 người

3.2.5. Ngành Nhiệt lạnh:

- Qui mô đào tạo: 826 HS-SV, (Cao đẳng 556, trung cấp 270) (dự kiến tuyển mới hàng năm tăng 10%).

- Số nghề đào tạo 04 nghề.

- Số lượng học phần thực hành: 9 học phần, (cơ bản 5 học phần, chuyên sâu 4 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 9 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.

- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới : 02 phòng, tăng 4 học phần thực tập. Số giảng viên cần đào tạo để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 4 người

3.2.6. Ngành Công nghệ May- Thời trang:

- Qui mô đào tạo: 210 học sinh-sinh viên, (Cao đẳng 356, trung cấp 105)(dự kiến tuyển mới hàng năm tăng 10%)

- Số nghề đào tạo 05 nghề.

- Số lượng học phần thực hành: 10 học phần, (cơ bản 6 học phần, chuyên sâu 4 học phần); số xưởng, phòng học thực hành hiện có: 5 xưởng, 100% giảng viên đạt chuẩn.

- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới: 13 phòng, tăng 5 học phần thực tập. Số giảng viên cần đào tạo để vận hành, bảo trì thiết bị mới: 2 người

- Nhu cầu mở thêm nghề mới 5 nghề để mở rộng ngành, nghề đào tạo.

3.2.7. Ngành Kinh tế :

- Qui mô đào tạo: 401 học sinh-sinh viên, (Cao đẳng 163, trung cấp 238) (dự kiến tuyển mới hàng năm tăng 10%)

- Số nghề đào tạo 10 nghề.

- Số lượng học phần thực hành: 10 học phần, (cơ bản 5 học phần, chuyên sâu 5 học phần).

- Số phòng thực hành đề nghị đầu tư mới : 02 phòng.

Tổng hợp nhu cầu tăng mới thiết bị tại các khoa và nhu cầu đào tạo bồi dưỡng Giảng viên vận hành, bảo trì thiết bị

TT	Tên khoa (ngành)	Số lượng xưởng (phòng) thực hành tăng thêm	Dự kiến ngành, nghề tăng thêm	Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng giảng viên vận hành, bảo trì thiết bị
1	Động lực - Ô tô	06	03	06
2	Cơ khí	04	01	05
3	Điện-Điện tử	14	01	10
4	Công nghệ thông tin	10	00	05
5	Nhiệt lạnh	02	00	04
6	Máy thời trang	13	05	05
7	Kinh tế	02	00	00
	CỘNG	51	10	35

3.3. Đánh giá hiệu quả mang lại sau khi đầu tư thiết bị dạy học

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, 100% học sinh-sinh viên được vận hành, tiếp cận với thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao tay nghề.

Dự kiến thiết bị có thời gian sử dụng từ 10-15 năm tùy vào chủng loại, trong quá trình sử dụng Nhà trường tăng cường các biện pháp bảo trì, bảo dưỡng để duy trì, tăng cường tuổi thọ thiết bị đầu tư.

Dự án trang bị thiết bị dạy học được thực hiện sẽ đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành kỹ thuật cao có trình độ và kỹ năng nghề ngang tầm khu vực và thế giới kịp thời đáp ứng nguồn nhân lực kỹ thuật đang thiếu hụt phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng./.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc